

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM
KHÍ QUỐC TẾ**

(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013
đến ngày 30 tháng 6 năm 2013**

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

Lầu 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 26

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

Lầu 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (gọi tắt là “Công ty mẹ”) và công ty con (Công ty mẹ và công ty con sau đây gọi chung là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tài Cương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên
Ông Vũ Văn Đức	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Anh	Thành viên
Bà Đỗ Thị Ngọc Thanh	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Ngọc Anh	Giám đốc
Ông Vũ Văn Đức	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Anh	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 18 tháng 3 năm 2013)


TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc, 



Nguyễn Ngọc Anh

Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2013

Số: 110 /VNIA-HC-BC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (sau đây gọi chung là “báo cáo tài chính hợp nhất”) của Công ty Cổ phần Sản phẩm khí Quốc tế (gọi tắt là “Công ty mẹ”) và công ty con (Công ty mẹ và công ty con sau đây gọi chung là “Công ty”) được lập ngày 29 tháng 8 năm 2013, từ trang 3 đến trang 26. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Đình Nghi Hạ
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0288-2013-001-1
Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2013
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Trần Thị Kim Khánh
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0395-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU B 01-DN/HN
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh		
			30/6/2013	31/12/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		282.865.407.886	260.612.652.975
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	182.983.681.229	123.850.075.947
1. Tiền	111		17.983.681.229	18.850.075.947
2. Các khoản tương đương tiền	112		165.000.000.000	105.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.000.000.000	75.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	5.000.000.000	75.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		81.130.358.296	38.742.720.738
1. Phải thu khách hàng	131		77.834.184.719	32.127.021.045
2. Trả trước cho người bán	132		2.619.989.175	2.776.243.540
3. Các khoản phải thu khác	135	7	1.502.955.901	4.804.637.006
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(826.771.499)	(965.180.853)
IV. Hàng tồn kho	140		9.858.034.626	18.763.513.755
1. Hàng tồn kho	141	8	9.858.034.626	18.763.513.755
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.893.333.735	4.256.342.535
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.183.387.883	3.693.532.472
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	189.327.063
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		709.945.852	373.483.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+260+269)	200		242.737.006.740	254.501.706.469
I. Tài sản cố định	220		184.263.595.371	202.517.966.456
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	184.242.538.615	202.472.682.617
- Nguyên giá	222		365.457.533.478	363.848.429.705
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(181.214.994.863)	(161.375.747.088)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	21.056.756	45.283.839
- Nguyên giá	228		262.420.550	262.420.550
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(241.363.794)	(217.136.711)
II. Tài sản dài hạn khác	260		56.698.668.350	49.854.048.276
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	55.513.897.574	48.969.048.276
2. Tài sản dài hạn khác	268		1.184.770.776	885.000.000
III. Lợi thế thương mại	269	12	1.774.743.019	2.129.691.737
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)	270		525.602.414.626	515.114.359.444

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU B 01-DN/HN
 Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013		31/12/2012	
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		145.336.608.695		120.394.184.406	
I. Nợ ngắn hạn	310		100.921.608.695		69.397.434.406	
1. Vay ngắn hạn	311	16	20.967.600.000		26.333.100.000	
2. Phải trả người bán	312		52.728.344.268		26.428.798.687	
3. Người mua trả tiền trước	313		-		2.139.041.915	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	7.058.879.227		6.019.547.807	
5. Phải trả người lao động	315		7.368.624.501		5.219.065.629	
6. Chi phí phải trả	316	14	4.130.333.230		2.051.550.838	
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	15	7.218.471.578		1.136.361.668	
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.449.355.891		69.967.862	
II. Nợ dài hạn	330		44.415.000.000		50.996.750.000	
1. Vay dài hạn	334	16	44.415.000.000		50.996.750.000	
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		349.993.141.703		360.894.918.367	
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	349.993.141.703		360.894.918.367	
1. Vốn cổ phần	411		300.000.000.000		300.000.000.000	
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413		1.709.511.521		1.709.511.521	
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		6.793.019.735		5.935.411.217	
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		7.177.872.353		4.677.215.283	
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		34.312.738.094		48.572.780.346	
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	18	30.272.664.228		33.825.256.671	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		525.602.414.626		515.114.359.444	

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	30/6/2013		31/12/2012	
Ngoại tệ các loại					
- Đô la Mỹ			466.044,06		251.229,26
- Euro			239,99		245,45

b
 Nguyễn Thế Dân
 Người lập biểu
 Ngày 29 tháng 8 năm 2013

b
 Nguyễn Thế Dân
 Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Anh
 Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU B 02-DN/HN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	390.798.514.142	412.838.436.347
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		390.798.514.142	412.838.436.347
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	21	347.189.819.575	375.760.426.330
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		43.608.694.567	37.078.010.017
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	7.810.302.311	10.837.110.164
6. Chi phí tài chính	22	24	3.353.906.786	5.098.764.035
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.359.470.746	5.050.120.511
7. Chi phí bán hàng	24		520.599.852	934.902.742
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13.161.946.522	12.988.096.450
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		34.382.543.718	28.893.356.954
10. Thu nhập khác	31		280.746.471	3.538.211.351
11. Chi phí khác	32		696.592	1.798.002.243
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		280.049.879	1.740.209.108
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		34.662.593.597	30.633.566.062
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	25	9.063.252.592	7.771.254.449
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		25.599.341.005	22.862.311.613
<i>Phân bổ cho:</i>				
- Cổ đông thiểu số	61	18	3.451.210.454	3.735.297.577
- Cổ đông của Công ty mẹ	62		22.148.130.551	19.127.014.036
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	<u>738</u>	<u>638</u>


 Nguyễn Thế Dân
 Người lập biểu
 Ngày 29 tháng 8 năm 2013


 Nguyễn Thế Dân
 Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Anh
 Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU B 03-DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	34.662.593.597	30.633.566.062
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	20.626.043.852	20.419.299.314
- Các khoản dự phòng	03	(138.409.354)	-
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04	938.000.000	-
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(7.515.391.075)	(10.828.387.375)
- Chi phí lãi vay	06	2.359.470.746	5.050.120.511
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	50.932.307.766	45.274.598.512
- Thay đổi các khoản phải thu	09	(44.920.093.912)	32.221.997.984
- Thay đổi hàng tồn kho	10	8.905.479.129	(10.822.573.825)
- Thay đổi các khoản phải trả	11	29.164.096.705	32.257.751.485
- Thay đổi chi phí trả trước	12	(5.409.855.090)	4.451.349.393
- Tiền lãi vay đã trả	13	(2.359.470.746)	(5.262.620.511)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(8.611.977.673)	(10.474.594.976)
- Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	15	88.490.507	143.521.780
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(1.479.752.280)	(529.595.428)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	26.309.224.406	87.259.834.414
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21	(2.723.373.668)	(492.126.364)
2. Tiền chi cho đầu tư ngắn hạn	23	-	(123.000.000.000)
3. Tiền thu từ đầu tư ngắn hạn	24	70.000.000.000	5.000.000.000
4. Thu lãi tiền gửi	27	9.048.104.544	6.254.692.931
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	76.324.730.876	(112.237.433.433)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn nhận được	33	-	1.280.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(12.885.250.000)	(55.089.800.000)
3. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(30.615.100.000)	(40.600.324.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(43.500.350.000)	(94.410.124.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	59.133.605.282	(119.387.723.019)
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	123.850.075.947	167.693.070.388
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ (70=50+60)	70	182.983.681.229	48.305.347.369

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU B 03-DN/HN

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu từ lãi tiền gửi không bao gồm số tiền là 1.030.536.531 đồng (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012: 5.242.972.222 đồng), là số tiền lãi chưa thu được tại ngày 30 tháng 6 năm 2013. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Cổ tức đã trả cho cổ đông không bao gồm 6.665.404.636 đồng (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012: 1.206.190.000 đồng), là số cổ tức được công bố trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 nhưng chưa thanh toán cho các cổ đông. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.



Nguyễn Thế Dân
Người lập biểu
Ngày 29 tháng 8 năm 2013



Nguyễn Thế Dân
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Anh
Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty mẹ:

Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (gọi tắt là “Công ty mẹ”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008857 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 12 năm 2007 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Hoạt động chính của Công ty mẹ là mua bán phương tiện vận tải, cho thuê tàu, kinh doanh vận tải hàng băng ô tô, đường thủy nội địa, kinh doanh vận tải biển và cung cấp các dịch vụ đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, cung ứng tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển, sửa chữa tàu biển tại cảng, giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu, đào tạo nghề, bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan (trừ bán buôn gas tại thành phố Hồ Chí Minh).

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 152 người (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 147 người).

Công ty con

Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt (gọi tắt là “Công ty con”) là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Vận tải Nhật Việt theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0308515724 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 9 năm 2010 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh.

Hoạt động chính của Công ty con là vận tải hàng hóa ven biển, vận tải hàng hóa viễn dương, vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới; dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải ven biển và viễn dương, hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy nội địa; dịch vụ đại lý tàu biển; bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (trừ dầu mỏ hóa lỏng LPG tại thành phố Hồ Chí Minh); bán buôn hóa chất và bán buôn chuyên doanh khác.

Tổng số nhân viên của Công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 75 người, không có thuyền viên thuê ngoài (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 72 người).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, tỷ lệ góp vốn thực tế và quyền biểu quyết của Công ty mẹ tại Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt là 51%.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC (“Thông tư 228”) ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Giám đốc thấy rằng Thông tư 89 chỉ sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 về nội dung trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty không có khoản đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp. Vì thế, Ban giám đốc đánh giá Thông tư 89 không có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất trong tương lai của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở các công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của các công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của các công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ sở hữu của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty mẹ trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính là năm năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, và các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và các chi phí liên quan, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc thiết bị	3
Thiết bị văn phòng	2 - 5
Phương tiện vận tải	5 - 12

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính, giấy chứng nhận chứng chỉ ISO 9001:2008 được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính và giấy chứng nhận chứng chỉ ISO 9001:2008 được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng, chi phí vật tư xuất dùng cho tàu, chi phí sửa chữa tàu và các chi phí khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ hai đến mười năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó có thể đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh theo mục đích định trước.

Tất cả chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập phải trả và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền mặt	341.728.363	223.612.907
Tiền gửi ngân hàng	17.641.952.866	18.626.463.040
Các khoản tương đương tiền	165.000.000.000	105.000.000.000
	182.983.681.229	123.850.075.947

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn một tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á - Chi nhánh Sài Gòn và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á - Trung tâm Kinh doanh, với lãi suất hàng năm được hưởng là 7,5% (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 9%/năm với kỳ hạn ba tháng).

6. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

Đầu tư ngắn hạn thể hiện khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn một năm tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long, với lãi suất hàng năm được hưởng là 10,3% (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 10,3%/năm với kỳ hạn một năm). Khoản tiền gửi này được dùng để thế chấp cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long để phát hành thư bảo lãnh thanh toán kinh doanh khí hóa lỏng. Thư bảo lãnh này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 15 tháng 8 năm 2013.

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.030.536.531	2.563.250.000
Tiền chi khen thưởng cho nhân viên	-	841.766.450
Phải thu khác	472.419.370	1.399.620.556
	1.502.955.901	4.804.637.006

8. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.828.443.456	16.995.426.785
Công cụ dụng cụ	3.029.591.170	1.768.086.970
	9.858.034.626	18.763.513.755

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2013	2.537.157.147	1.043.045.231	360.268.227.327	363.848.429.705
Tăng trong kỳ	2.564.900.940	76.672.728	-	2.641.573.668
Giảm khác (*)	(205.822.638)	(826.647.257)	-	(1.032.469.895)
Tại ngày 30/6/2013	<u>4.896.235.449</u>	<u>293.070.702</u>	<u>360.268.227.327</u>	<u>365.457.533.478</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2013	(1.069.782.452)	(820.516.937)	(159.485.447.699)	(161.375.747.088)
Khấu hao trong kỳ	(366.828.359)	(156.657.436)	(20.078.330.974)	(20.601.816.769)
Giảm khác (*)	32.871.990	729.697.004	-	762.568.994
Tại ngày 30/6/2013	<u>(1.403.738.821)</u>	<u>(247.477.369)</u>	<u>(179.563.778.673)</u>	<u>(181.214.994.863)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 30/6/2013	<u>3.492.496.628</u>	<u>45.593.333</u>	<u>180.704.448.654</u>	<u>184.242.538.615</u>
Tại ngày 31/12/2012	<u>1.467.374.695</u>	<u>222.528.294</u>	<u>200.782.779.628</u>	<u>202.472.682.617</u>

(*) Điều chỉnh giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định (nhỏ hơn 30.000.000 đồng) theo hướng dẫn của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 sang khoản mục chi phí trả trước ngắn hạn.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 16, Công ty đã thế chấp tàu Sài Gòn Gas và tàu Apollo Pacific với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 lần lượt là 202.430.614.271 đồng và 127.281.029.664 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 202.430.614.271 đồng và 137.477.692.384 đồng) làm đảm bảo cho khoản vay được đồng tài trợ bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội và Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam, và khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long.

Công ty cũng đã thế chấp tàu Aquamarine với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 lần lượt là 25.425.467.333 đồng và 10.073.288.405 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 25.425.467.333 đồng và 11.781.814.799 đồng) cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long để phát hành thư bảo lãnh thanh toán kinh doanh khí hóa lỏng. Thư bảo lãnh này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 15 tháng 8 năm 2013.

Nguyên giá của tài sản cố định tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 549.582.638 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 518.152.961 đồng).

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Giấy chứng nhận VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2013 và ngày 30/6/2013	<u>136.080.000</u>	<u>126.340.550</u>	<u>262.420.550</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2013	(132.909.677)	(84.227.034)	(217.136.711)
Khấu hao trong kỳ	(3.170.323)	(21.056.760)	(24.227.083)
Tại ngày 30/6/2013	<u>(136.080.000)</u>	<u>(105.283.794)</u>	<u>(241.363.794)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/6/2013	<u>-</u>	<u>21.056.756</u>	<u>21.056.756</u>
Tại ngày 31/12/2012	<u>3.170.323</u>	<u>42.113.516</u>	<u>45.283.839</u>

Nguyên giá của phần mềm máy tính đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 136.080.000 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2012: không đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾLầu 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013
đến ngày 30 tháng 6 năm 2013**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	30/6/2013	31/12/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí di dời, sửa chữa văn phòng	187.908.110	367.845.688
Chi phí vật tư xuất dùng cho tàu và chi phí sửa chữa tàu	55.279.179.520	48.601.202.588
Chi phí khác	46.809.944	-
	<u>55.513.897.574</u>	<u>48.969.048.276</u>

12. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Lợi thế thương mại
	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2013 và ngày 30/6/2013	<u>3.549.487.173</u>
HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2013	1.419.795.436
Phân bổ trong kỳ	354.948.718
Tại ngày 30/6/2013	<u>1.774.744.154</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 30/6/2013	<u>1.774.743.019</u>
Tại ngày 31/12/2012	<u>2.129.691.737</u>

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/6/2013	31/12/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế giá trị gia tăng	1.547.453.906	551.397.370
Thuế nhập khẩu	-	132.298.776
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.126.357.477	4.675.082.558
Thuế thu nhập cá nhân	385.067.844	660.769.103
	<u>7.058.879.227</u>	<u>6.019.547.807</u>

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	31/12/2012	Số phải nộp	Số đã nộp	30/6/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	349.246.672	6.807.560.030	(5.609.352.796)	1.547.453.906
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	202.150.698	365.343.813	(567.494.511)	-
Thuế nhập khẩu	132.298.776	112.665.413	(244.964.189)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.675.082.558	9.063.252.592	(8.611.977.673)	5.126.357.477
Thuế thu nhập cá nhân	660.769.103	1.462.164.980	(1.737.866.239)	385.067.844
Thuế và các khoản phải nộp khác	-	6.000.000	(6.000.000)	-
Tổng cộng	<u>6.019.547.807</u>	<u>17.816.986.828</u>	<u>(16.777.655.408)</u>	<u>7.058.879.227</u>

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2013	31/12/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí sửa chữa tàu	3.601.257.411	-
Chi phí khác	529.075.819	2.051.550.838
	<u>4.130.333.230</u>	<u>2.051.550.838</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	59.520.714	77.060.244
Kinh phí công đoàn	159.225.910	36.267.115
Cổ tức phải trả	6.665.404.636	688.690.000
Khác	334.320.318	334.344.309
	7.218.471.578	1.136.361.668

16. VAY DÀI HẠN

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long (*)	6.162.600.000	11.762.600.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội và Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (**)	59.220.000.000	65.567.250.000
	65.382.600.000	77.329.850.000

(*) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long với tổng hạn mức vay là 48.162.600.000 đồng. Khoản vay này chịu lãi suất lãi tiền vay hàng năm bằng lãi suất huy động tiết kiệm đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau cộng 4,5%. Khoản vay sẽ đáo hạn vào ngày 23 tháng 12 năm 2013. Khoản vay này được sử dụng để tài trợ cho dự án đầu tư mua tàu vận tải LPG và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay (Tàu Apollo Pacific) (xem Thuyết minh số 9).

(**) Khoản vay dài hạn đồng tài trợ bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội và Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam với tổng hạn mức tín dụng là 5.384.512 Đô la Mỹ và đã được giải ngân 5.000.000 Đô la Mỹ trong năm 2010. Khoản vay này có thời hạn 07 năm và chịu lãi suất lãi tiền vay hàng năm là 5,5% trong sáu tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân và bằng tổng bình quân lãi suất tiết kiệm bằng Đô la Mỹ của cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của bốn ngân hàng tham khảo được quy định trong hợp đồng cộng 3%. Khoản vay này được sử dụng để tài trợ cho dự án mua tàu vận tải LPG và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay (Tàu Sài Gòn Gas) (xem Thuyết minh số 9).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Trong vòng một năm	20.967.600.000	26.333.100.000
Trong năm thứ hai	14.805.000.000	14.570.500.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	29.610.000.000	36.426.250.000
	65.382.600.000	77.329.850.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	(20.967.600.000)	(26.333.100.000)
Số phải trả sau 12 tháng	44.415.000.000	50.996.750.000

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	30/6/2013		31/12/2012	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Được phép phát hành	30.000.000	300.000.000.000	30.000.000	300.000.000.000
Đã phát hành và góp vốn đủ	30.000.000	300.000.000.000	30.000.000	300.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Cổ phiếu	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	<u>30.000.000</u>	<u>30.000.000</u>
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	<u>30.000.000</u>	<u>30.000.000</u>

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng lợi tức cố định với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết cổ phần sở hữu của các cổ đông lớn tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>30/6/2013</u>		<u>31/12/2012</u>	
	<u>VND</u>	<u>%</u>	<u>VND</u>	<u>%</u>
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	203.209.000.000	67,7	203.209.000.000	67,7
Cổ đông khác	<u>96.791.000.000</u>	<u>32,3</u>	<u>96.791.000.000</u>	<u>32,3</u>
	<u>300.000.000.000</u>		<u>300.000.000.000</u>	

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	<u>Vốn cổ phần</u> <u>VND</u>	<u>Vốn khác của</u> <u>chủ sở hữu</u> <u>VND</u>	<u>Quỹ đầu tư</u> <u>phát triển</u> <u>VND</u>	<u>Quỹ dự phòng</u> <u>tài chính</u> <u>VND</u>	<u>Lợi nhuận sau</u> <u>thuế</u> <u>chưa phân phối</u> <u>VND</u>	<u>Tổng</u> <u>VND</u>
Số dư tại ngày 01/01/2012	300.000.000.000	-	5.173.922.567	2.586.961.285	41.694.581.419	349.455.465.271
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	42.563.318.277	42.563.318.277
Trích lập quỹ	-	1.709.511.521	761.488.650	2.090.253.998	(6.023.942.550)	(1.462.688.381)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(30.000.000.000)	(30.000.000.000)
Điều chỉnh lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	-	-	338.825.690	338.825.690
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	(2.490)	(2.490)
Số dư tại ngày 31/12/2012	300.000.000.000	1.709.511.521	5.935.411.217	4.677.215.283	48.572.780.346	360.894.918.367
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	22.148.130.551	22.148.130.551
Trích lập quỹ (1)	-	-	1.681.585.330	2.912.645.476	(4.594.230.806)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (1)	-	-	-	-	(2.912.645.621)	(2.912.645.621)
Điều chỉnh lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	(823.976.812)	(411.988.406)	1.647.953.624	411.988.406
Trích quỹ khen thưởng Ban quản lý, điều hành (1)	-	-	-	-	(400.000.000)	(400.000.000)
Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát không chuyên trách (1)	-	-	-	-	(149.250.000)	(149.250.000)
Chia cổ tức (2)	-	-	-	-	(30.000.000.000)	(30.000.000.000)
Số dư tại ngày 30/6/2013	300.000.000.000	1.709.511.521	6.793.019.735	7.177.872.353	34.312.738.094	349.993.141.703

(1) Đây là số trích lập các quỹ và thù lao thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính 2012 theo nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Công ty mẹ số 06/NQ-VTSPK-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2013 và nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Công ty con số 01/2013/NQ-DHĐCD-NVT ngày 18 tháng 4 năm 2013.

(2) Theo nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Công ty mẹ số 06/NQ-VTSPK-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2013, Công ty mẹ đã thông qua việc chia cổ tức cho cổ đông Công ty mẹ từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính 2012 với số tiền là 30.000.000.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾLầu 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013
đến ngày 30 tháng 6 năm 2013**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty con - Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt. Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số cụ thể như sau:

	30/6/2013	31/12/2012
Vốn cổ phần của công ty con (VND)	50.000.000.000	50.000.000.000
Trong đó:		
- Vốn của Công ty mẹ	25.500.000.000	25.500.000.000
- Vốn của cổ đông thiểu số	24.500.000.000	24.500.000.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số	49%	49%

Lợi ích của cổ đông thiểu số đối với giá trị tài sản thuần:

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Vốn của cổ đông thiểu số	24.500.000.000	24.500.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	1.555.603.162	731.626.350
Quỹ dự phòng tài chính	777.799.805	365.811.399
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	3.439.261.261	8.227.818.922
	30.272.664.228	33.825.256.671

Lợi ích của cổ đông thiểu số từ kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ:

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Lợi nhuận trong kỳ	7.043.286.641	7.623.056.278
Lợi nhuận của cổ đông thiểu số từ kết quả hoạt động kinh doanh	3.451.210.454	3.735.297.577

19. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động - Bộ phận kinh doanh hàng hóa và Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải. Công ty lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận kinh doanh hàng hóa - kinh doanh các mặt hàng khí hóa lỏng và xăng dầu.

Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải - kinh doanh vận tải khí hóa lỏng bằng tàu và các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải biển.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán

30/6/2013	Hàng hóa VND	Dịch vụ vận tải VND	Tổng VND
Tài sản			
Tài sản bộ phận	26.341.942.075	492.425.045.750	518.766.987.825
Tài sản không phân bổ			6.835.426.801
Tổng tài sản hợp nhất			525.602.414.626
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	30.994.286.527	104.871.351.249	135.865.637.776
Nợ phải trả không phân bổ			9.470.970.919
Tổng nợ phải trả hợp nhất			145.336.608.695

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Hàng hóa VND	Dịch vụ vận tải VND	Tổng VND
Doanh thu thuần	118.832.573.475	271.965.940.667	390.798.514.142
Giá vốn	(118.181.541.358)	(229.008.278.217)	(347.189.819.575)
Lợi nhuận gộp	651.032.117	42.957.662.450	43.608.694.567
Chi phí bán hàng	(261.573.266)	(259.026.586)	(520.599.852)
Chi phí quản lý doanh nghiệp			(13.161.946.522)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			29.926.148.193
Doanh thu hoạt động tài chính			7.810.302.311
Chi phí tài chính			(3.353.906.786)
Lợi nhuận khác			280.049.879
Lợi nhuận trước thuế			34.662.593.597
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			(9.063.252.592)
Lợi nhuận sau thuế			25.599.341.005
Thông tin khác			
Khấu hao		20.626.043.852	20.626.043.852

Bảng cân đối kế toán

31/12/2012	Hàng hóa VND	Dịch vụ vận tải VND	Tổng VND
Tài sản			
Tài sản bộ phận	1.779.335.169	502.934.192.620	504.713.527.789
Tài sản không phân bổ			10.400.831.655
Tổng tài sản hợp nhất			515.114.359.444
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	9.672.450.000	96.562.644.984	106.235.094.984
Nợ phải trả không phân bổ			14.159.089.422
Tổng nợ phải trả hợp nhất			120.394.184.406

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012	Hàng hóa VND	Dịch vụ vận tải VND	Tổng VND
Doanh thu thuần	169.055.897.554	243.782.538.793	412.838.436.347
Giá vốn	(165.088.762.814)	(210.671.663.516)	(375.760.426.330)
Lợi nhuận gộp	3.967.134.740	33.110.875.277	37.078.010.017
Chi phí bán hàng			(934.902.742)
Chi phí quản lý doanh nghiệp			(12.988.096.450)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			23.155.010.825
Doanh thu hoạt động tài chính			10.837.110.164
Chi phí tài chính			(5.098.764.035)
Lợi nhuận khác			1.740.209.108
Lợi nhuận trước thuế			30.633.566.062
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			(7.771.254.449)
Lợi nhuận sau thuế			22.862.311.613
Thông tin khác			
Khấu hao		20.419.299.314	20.419.299.314

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải khí hóa lỏng và kinh doanh hàng hóa (xăng, dầu và khí hóa lỏng). Dịch vụ vận tải chủ yếu được thực hiện từ khu vực Nhà máy lọc dầu Dung Quất đến các tỉnh lân cận. Hoạt động kinh doanh hàng hóa chủ yếu được thực hiện ở Hà Nội và một số tỉnh phía Nam. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng rủi ro và lợi ích kinh tế của các hoạt động này không có sự khác biệt đáng kể trong các khu vực nội địa. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận theo khu vực địa lý trong báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
Doanh thu bán hàng	118.832.573.475	169.055.897.554
Doanh thu cung cấp dịch vụ	271.965.940.667	243.782.538.793
	390.798.514.142	412.838.436.347
21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	118.181.541.358	165.088.762.814
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	229.008.278.217	210.671.663.516
	347.189.819.575	375.760.426.330
22. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	36.851.835.420	85.465.472.792
Chi phí nhân công	25.852.206.709	23.792.845.985
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.626.043.852	20.419.299.314
Chi phí dịch vụ mua ngoài	139.021.245.082	78.689.824.182
Chi phí khác	20.339.493.528	16.227.220.435
	242.690.824.591	224.594.662.708
23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Lãi tiền gửi	7.515.391.075	10.828.387.375
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	294.911.236	8.722.789
	7.810.302.311	10.837.110.164



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾLầu 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013
đến ngày 30 tháng 6 năm 2013**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Chi phí lãi vay	2.359.470.746	5.050.120.511
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	54.200.914	48.643.524
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	938.000.000	-
Chi phí tài chính khác	2.235.126	-
	3.353.906.786	5.098.764.035

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Lợi nhuận trước thuế	34.662.593.597	30.633.566.062
Cộng: các khoản chi phí không được khấu trừ (Trừ)/cộng: các khoản điều chỉnh do hợp nhất	874.521.606 (32.514.812)	441.948.717 9.503.016
Thu nhập chịu thuế	35.504.600.391	31.085.017.795
Thuế suất	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.876.150.098	7.771.254.449
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước (*)	187.102.494	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.063.252.592	7.771.254.449

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có khoản chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị sổ sách của tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập tương ứng.

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty như sau:

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	22.148.130.551	19.127.014.036
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	22.148.130.551	19.127.014.036
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu)	30.000.000	30.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	738	638

27. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	2.691.148.762	2.525.086.471

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾLầu 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013
đến ngày 30 tháng 6 năm 2013**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	30/6/2013	31/12/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	912.416.060	2.662.323.896
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	2.219.664.240	2.405.231.532
Sau năm năm	1.760.317.057	2.209.806.470
	<u>4.892.397.357</u>	<u>7.277.361.898</u>

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền Công ty phải trả cho việc thuê kho, thuê văn phòng, thuê xà lan chở nhiên liệu và thuê xe với thời hạn tối đa đến năm 2021.

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 16, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền như đã trình bày tại Thuyết minh số 5) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	30/6/2013	31/12/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản vay	65.382.600.000	77.329.850.000
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	182.983.681.229	123.850.075.947
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	<u>349.993.141.703</u>	<u>360.894.918.367</u>
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>-</u>	<u>-</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	30/6/2013	31/12/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	182.983.681.229	123.850.075.947
Đầu tư ngắn hạn	5.000.000.000	75.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	78.037.949.751	33.725.090.192
Các khoản ký quỹ	1.207.770.776	908.000.000
Tổng cộng	<u>267.229.401.756</u>	<u>233.483.166.139</u>
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	59.393.748.904	27.117.488.687
Chi phí phải trả	4.130.333.230	2.051.550.838
Các khoản vay	<u>65.382.600.000</u>	<u>77.329.850.000</u>
Tổng cộng	<u>128.906.682.134</u>	<u>106.498.889.525</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn trong đó cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Tài sản		Công nợ phải trả	
	30/6/2013	31/12/2012	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	10.355.709.383	7.344.087.974	59.384.550.337	66.461.961.289
Yên Nhật Bản (JPY)	-	-	2.006.017.336	1.960.123.247
Euro (EUR)	6.113.363	6.258.216	-	-

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá đồng Đô la Mỹ.

Công ty phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 3% so với đồng Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ kế toán và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng Đô la Mỹ so với đồng Việt Nam tăng/giảm 3% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 1.470.865.229 đồng (năm 2012: 1.773.536.199 đồng). Phân tích biến động rủi ro tỷ giá tương tự cho đồng Yên Nhật Bản và Euro thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất thả nổi đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất thả nổi.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của khoản vay của Công ty (xem Thuyết minh số 16) đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất thả nổi của khoản vay này tăng/giảm 100 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 sẽ giảm/tăng 653.826.000 đồng (năm 2012: 773.298.500 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Ban Giám đốc đánh giá rằng không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông đã góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở tài sản và công nợ thuần.

30/6/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	182.983.681.229	-	-	182.983.681.229
Đầu tư ngắn hạn	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	78.037.949.751	-	-	78.037.949.751
Các khoản ký quỹ	23.000.000	885.000.000	299.770.776	1.207.770.776
Tổng cộng	266.044.630.980	885.000.000	299.770.776	267.229.401.756
Công nợ tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	59.393.748.904	-	-	59.393.748.904
Chi phí phải trả	4.130.333.230	-	-	4.130.333.230
Các khoản vay	20.967.600.000	44.415.000.000	-	65.382.600.000
Tổng	84.491.682.134	44.415.000.000	-	128.906.682.134
Chênh lệch thanh khoản thuần	181.552.948.846	(43.530.000.000)	299.770.776	138.322.719.622
31/12/2012				
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	123.850.075.947	-	-	123.850.075.947
Đầu tư ngắn hạn	75.000.000.000	-	-	75.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	33.725.090.192	-	-	33.725.090.192
Các khoản ký quỹ	23.000.000	885.000.000	-	908.000.000
Tổng cộng	232.598.166.139	885.000.000	-	233.483.166.139
Công nợ tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	27.117.488.687	-	-	27.117.488.687
Chi phí phải trả	2.051.550.838	-	-	2.051.550.838
Các khoản vay	26.333.100.000	50.996.750.000	-	77.329.850.000
Tổng cộng	55.502.139.525	50.996.750.000	-	106.498.889.525
Chênh lệch thanh khoản thuần	177.096.026.614	(50.111.750.000)	-	126.984.276.614

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Công ty mẹ
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí - Chi nhánh Tổng	Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn	Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Cửu Long	Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Phía Nam	Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Vũng tàu	Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Chế biến khí Vũng Tàu - Chi nhánh Tổng	Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần đóng mới và sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Sơn Dầu Khí Việt Nam	Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Ban Quản Lý Nhà Máy Lọc Dầu Dung Quất	Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 <u>VND</u>	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 <u>VND</u>
Cho thuê tàu và bán nhiên liệu		
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn	156.399.251.965	148.120.174.391
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí - Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	72.369.263.614	58.008.584.662
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	356.628.318	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Bắc	-	2.259.106.788
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	77.786.607.142	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	21.240.126.369	1.238.078.136
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí - Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	4.695.720.474	3.697.705.326
Công ty Cổ phần đóng mới và sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	4.230.753.283	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	4.176.065.608	-
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Phía Nam	2.302.930.197	2.828.253.301
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	1.026.278.284	2.231.447.010
Công ty Cổ phần Sơn Dầu Khí Việt Nam	898.982.726	428.554.927
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	611.437.860	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	600.608.661	1.138.077.205
Công ty Bảo Hiểm Dầu khí Hồ Chí Minh	527.765.540	1.254.152.145
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Vũng tàu	252.600.301	289.821.620
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Cửu Long	236.183.428	67.000.000



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	121.588.000	292.601.000
Công ty Chế biến khí Vũng Tàu - Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	18.700.000	-
Công ty Cổ phần kinh doanh khí hóa lỏng Miền Bắc	-	126.579.253.432

Chia cổ tức

Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	20.320.900.000	20.320.900.000
--------------------------------------	----------------	----------------

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Lương và tiền thưởng	1.530.988.534	567.800.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
--	------------------	-------------------

Phải thu khách hàng

Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn	21.501.719.856	24.174.497.615
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí - Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.400.171.005	4.038.302.353
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	30.087.309	-

Phải thu khác

Công ty Bảo Hiểm Dầu khí Thành phố Hồ Chí Minh	-	912.924.668
--	---	-------------

Phải trả người bán

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	24.288.597.634	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	1.592.348.651	-
Ban Quản Lý Nhà Máy Lọc Dầu Dung Quất	1.212.449.969	1.212.449.969
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	371.150.553	34.153.918
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	153.701.203	417.682.321
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí - Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	145.168.156	663.133.376
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	120.754.061	313.991.001
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	57.046.000	36.850.000
Công ty Chế biến khí Vũng Tàu - Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	35.090.000
Công ty Cổ phần đóng mới và sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	-	392.997.444



Nguyễn Thế Dân
 Người lập biểu
 Ngày 29 tháng 8 năm 2013

Nguyễn Thế Dân
 Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Anh
 Giám đốc